



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05809/2026/PKQ/26.2448

VILAS 1315

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ	Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	KCN Tiên Hải, Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.01: Tại điểm đầu vào của hệ thống. Tọa độ: X=20.387405, Y=106.520129
Ngày quan trắc	13/06/2026
Ngày phân tích	13/06/2026 đến 26/06/2026
Ngày trả kết quả	26/06/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN
				NT.01	40:2011/BTNMT Cột A, C _{max}
1	Độ màu ^(*)	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	<12	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	24	27
3	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194: 1996	127	450
4	Clo dư (Clo tổng số) ^(*)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	1,3	0,9
5	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,533	4,5
6	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,72	3,6
7	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9	18
8	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,0004)	0,09
9	Tổng Xyanua (CN) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E: 2023	KPH (MDL=0,003)	0,063
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,008)	0,18
11	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,50	0,9
12	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,137	0,45
13	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,015	0,045
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,010	1,8
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,013	2,7
16	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (MDL=0,001)	0,18
17	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	<0,0007	0,09
18	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (MDL=0,0002)	0,045
19	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0053	0,045
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0014	0,0045

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
 2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
 3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
- BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05809/2026/PKQ/26.2448

VILAS 1315

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ	Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	KCN Tiên Hải, Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.01: Tại điểm đầu vào của hệ thống. Tọa độ: X=20.387405, Y=106.520129
Ngày quan trắc	13/06/2026
Ngày phân tích	13/06/2026 đến 26/06/2026
Ngày trả kết quả	26/06/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, C _{max}
				NT.01	
1	Độ màu ^(*)	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	<12	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	24	27
3	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194: 1996	127	450
4	Clo dư (Clo tổng số) ^(*)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	1,3	0,9
5	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,533	4,5
6	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,72	3,6
7	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9	18
8	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,0004)	0,09
9	Tổng Xyanua (CN ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E: 2023	KPH (MDL=0,003)	0,063
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,008)	0,18
11	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,50	0,9
12	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,137	0,45
13	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,015	0,045
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,010	1,8
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,013	2,7
16	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (MDL=0,001)	0,18
17	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	<0,0007	0,09
18	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (MDL=0,0002)	0,045
19	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0053	0,045
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0014	0,0045

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
 2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
 3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
- RM03.QT/CL09 - LBH: 01



KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

Số: 05809/2026/PKQ/26.2448

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
				NT.01	
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,9	4,5
22	Coliform ^(*)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	3.000
23	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,012)	0,18
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,003)	0,1
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,090	1

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (1): $C_{max} = C \times K_q \times K_r$, Trong đó:
 C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;
 C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (với $K_q = 0,9$ - lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q): $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$);
 K_r là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_r = 1,0$ - lưu lượng nguồn thải (F): $500 < F \leq 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$);
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_r) đối với các thông số: Độ màu, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Trâm

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 06 năm 2026



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
 2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
 3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
- BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05810/2026/PKQ/26.2448

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ	Nhà điều hành Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	KCN Tiên Hải, Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.02: Tại mương quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý. Tọa độ: X=20.387356, Y=106.520391
Ngày quan trắc	13/06/2026
Ngày phân tích	13/06/2026 đến 26/06/2026
Ngày trả kết quả	26/06/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
				NT.02	
1	Độ màu ^(*)	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	<12	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	12	27
3	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194: 1996	363	450
4	Clo dư (Clo tổng số) ^(*)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL=0,3)	0,9
5	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,473	4,5
6	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,11	3,6
7	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9	18
8	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,0004)	0,09
9	Tổng Xyanua (CN) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E: 2023	KPH (MDL=0,003)	0,063
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,008)	0,18
11	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,04	0,9
12	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,011	0,45
13	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,005)	0,045
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,003	1,8
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	<0,003	2,7
16	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	<0,003	0,18
17	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (MDL=0,0002)	0,09
18	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (MDL=0,0002)	0,045
19	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0021	0,045

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

Số: 05810/2026/PKQ/26.2448

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $C_{max}^{(1)}$
				NT.02	
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0019	0,0045
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,6	4,5
22	Coliform ^(*)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	3.000
23	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,012)	0,18
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,003)	0,1
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,03)	1

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (1): $C_{max} = C \times K_q \times K_r$, Trong đó:
 C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;
C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (với $K_q = 0,9$ - lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q): $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$);
 K_r là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_r = 1,0$ - lưu lượng nguồn thải (F): $500 < F \leq 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$);
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_r) đối với các thông số: Độ màu, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Trâm

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Phiếu này không thể khiếu nại kết quả phân tích;